

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 410/2023/DS-PT

Ngày: 29/8/2023

“V/v tranh chấp dân sự
về thừa kế tài sản.”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Kiều Kim Xuân;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Mỹ;

Ông Lê Khắc Thịnh.

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:
Ông Bùi Văn Thân - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22 và 29 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 198/2023/TLPT-DS, ngày 12 tháng 6 năm 2023 về “Tranh chấp dân sự về thừa kế tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 35/2023/DS-ST, ngày 28/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện thành phố C, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 335/2023/QĐ-PT ngày 14 tháng 7 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 436/2023/QĐ-PT ngày 08 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Trương Thị Bé E, sinh năm 1960;

Địa chỉ: Tổ E, ấp T, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

1.2. Bà Trương Thị H, sinh năm 1948;

Địa chỉ: Tổ A, ấp T, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

1.3. Bà Trương Thị N, sinh năm 1953;

Địa chỉ: Ấp T, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

1.4. Bà Trương Thị N1 (tên thường gọi Bé N1), sinh năm 1957;

Địa chỉ: Tổ A, ấp T, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

1.5. Bà Trương Thị G (tên thường gọi D), sinh năm 1968;

Địa chỉ: Tổ A, ấp T, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Dương Minh T, sinh năm 1988 (có mặt);

Địa chỉ: Số G, đường C, Tổ F, Ấp A, xã M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp;
(Văn bản ủy quyền ngày 13/7/2023).

2. Bị đơn: Ông Trương Văn Á, sinh năm 1964 (có mặt);

Địa chỉ: Số nhà A, Tổ E, ấp T, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Trương Văn Á:
Ông Võ Phát T1- Luật sư Văn phòng L3 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đ (có mặt);

Địa chỉ: Số E, N, khóm M, phường M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Trương Văn M, sinh năm 1942 (chết ngày 30/7/2022);

Địa chỉ: Số D, ấp T, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông M:

3.1.1. Bà Trần Thị S, sinh năm 1947 (vợ ông M);

Địa chỉ: Số D, Tổ A, ấp T, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp;

3.1.2. Chị Trương Thị Hồng V, sinh năm 1975 (con ruột của ông M);

Địa chỉ: Tổ E, ấp T, xã T, thành phố C, Đồng Tháp.

3.1.3. Anh Trương Thành Đ, sinh năm 1980 (con ruột của ông M);

Địa chỉ: Tổ A, ấp T, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3.1.4. Chị Trương Thị Hồng Q, sinh năm 1982 (con ruột của ông M);

Địa chỉ: Tổ A, ấp T, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3.2. Bà Trương Thị T2, sinh năm 1965 (có mặt);

Địa chỉ: Tổ A, ấp T, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3.3. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1955 (chồng bà N1, vắng mặt, có đơn xin vắng);

3.4. Chị Nguyễn Thị V1, sinh năm 1980 (con bà N1, vắng mặt, có đơn xin vắng);

3.5. Anh Nguyễn Thái N2, sinh năm 1982 (con bà N1, vắng mặt, có đơn xin vắng);

3.6. Chị Nguyễn Thị T3, sinh năm 1984 (con bà N1, vắng mặt, có đơn xin vắng);

3.7. Cháu Nguyễn Ngọc Minh A, sinh năm 2014 (con chị T3);

Người đại diện theo pháp luật của cháu Minh A1: Chị Nguyễn Thị T3, sinh năm 1984 (mẹ ruột, vắng mặt);

3.8. Anh Nguyễn Quốc L1, sinh năm 1991 (con bà N1, có mặt);

Địa chỉ: Tổ A, ấp T, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3.9. Anh Trần Thanh P, sinh năm 1998 (con bà G, vắng mặt, có đơn xin vắng);

Địa chỉ: Tổ A, ấp T, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3.10. Bà Đỗ Thị Kiều M1, sinh năm 1967 (vợ ông Á, có mặt);

3.11. Anh Trương Anh T4, sinh năm 1989 (con ông Á, vắng mặt);

3.12. Chị Huỳnh Thị Thu T5, sinh năm 1993 (vợ anh T4, vắng mặt);

3.13. Cháu Trương Hạo T6, sinh ngày 23/12/2017 (con của anh T4, chị T5)

Người đại diện theo pháp luật của cháu Hạo T6: Anh Trương Anh T4, chị Huỳnh Thị Thu T5 (vắng mặt);

3.14. Anh Trương Anh T7, sinh năm 1992 (con ông Á, vắng mặt);

3.15. Anh Trương Anh L2, sinh năm 1999 (con ông Á, vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Số A, Tổ E, ấp T, xã T, thành phố C, Đồng Tháp.

3. Người kháng cáo: Ông Trương Văn Á, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn là anh Dương Minh T trình bày:

Cha của các nguyên đơn tên là Trương Văn M2 (tự là N3) có 02 người vợ. Người vợ đầu tên là Lê Thị Ngọc G1 (chết năm 1948), người vợ sau tên là Nguyễn Thị B (chết ngày 09/3/2020). Ông M2 có tất cả là 08 người con.

- Ông M2 và bà Lê Thị Ngọc G1 có 02 người con:

1. Trương Văn M, sinh năm 1942 (đã chết ngày 30/7/2022);

2. Trương Thị H, sinh năm 1948.

- Ông M2 và bà Nguyễn Thị B có 06 người con:

1. Trương Thị N, sinh năm 1953;

2. Trương Thị Bé N4, sinh năm 1957;

3. Trương Thị Bé E, sinh năm 1959;

4. Trương Văn Á, sinh năm 1964;

5. Trương Thị T2, sinh năm 1965;

6. Trương Thị G (D), sinh năm 1967.

Ông M2 chết ngày 09/8/2020. Tài sản ông M2 để lại gồm có:

- Phần đất có diện tích 3.837,5m², đất trồng lúa, thửa 36, tờ bản đồ 18, (Giấy chứng nhận QSD đất do UBND thành phố C cấp cho Hộ ông Trương Văn M2 ngày 25/01/2008);

- Phần đất có diện tích 2.937,4m², đất trồng cây lâu năm, thửa 43, tờ bản đồ 18 (Giấy chứng nhận QSD đất do UBND thành phố C cấp cho Hộ ông Trương Văn M2 ngày 25/01/2008);

- Phần đất diện tích 2.293,7m², đất trồng lúa, thửa 50, tờ bản đồ 18 (Giấy chứng nhận QSD đất do UBND thành phố C cấp cho Hộ ông Trương Văn M2 ngày 25/01/2008).

(Các thửa đất tọa lạc ấp T, xã T, thành phố C.)

- Một căn nhà gỗ ba gian (và đất nền nhà), tại địa chỉ số A, ấp T, xã T, TP C.

Khi còn sống, vào ngày 10/10/2006, ông M2 lập tờ Di chúc phân chia tài sản thừa kế cho các con (là các anh, chị, em của nguyên đơn) đối với tài sản nêu trên. Cụ thể:

1/ Trương Thị H được hưởng diện tích 1.000m²;

2/ Trương Thị N được hưởng diện tích 1.000m²;

3/ Trương Thị G (D) được hưởng diện tích 1.000m²;

4/ Trương Thị T2 được hưởng diện tích 1.000m²;

5/ Trương Thị N4 (Bé N) được hưởng diện tích 1.000m²;

6/ Trương Thị Bé E được hưởng diện tích 4.068,7m².

- Truất quyền thừa kế của ông Trương Văn M, do trước đây đã được chia phần đất diện tích 1.200m², tọa lạc tại xã H, thị xã C (nay là thành phố C).

- Chỉ định người quản lý di sản thờ cúng là ông Trương Văn Á, nhận và quản lý toàn bộ di sản đã thờ cúng gồm: Ngôi nhà gỗ ba gian, nền gạch, gắn liền với diện tích đất thổ và các vật dụng hiện có trong nhà đang ở, tại số A, ấp T, xã T, thị xã C (nay là thành phố C).

Tờ Di chúc nêu trên được Ủy ban nhân dân xã T chứng thực nội dung di chúc và chữ ký của ông M2.

Tất cả các phần đất nêu trên thuộc thửa 36, 43, 50, cha mẹ và các anh chị em thống nhất giao cho bà Trương Thị Bé E canh tác sử dụng trước năm 2000. Tuy nhiên, từ khi Tòa án thụ lý thì ông Á tranh cãi với bà Bé E, đồn cây..., bà Bé E có làm tường trình gửi Tòa án. Do bà Bé E thấy hai bên cứ cãi hoài nên giao cho bà T2 canh tác, quản lý, sử dụng đồng thời thu hoa lợi. Sau đó, bà T2 giao lại cho ông Á. Các nguyên đơn không có yêu cầu tranh chấp đối với số tiền ông Á, bà T2 thu được từ hoa lợi trên đất.

Bản chính 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 36, 43 và 50 hiện nay do ông Trương Văn Á giữ.

Vào tháng 9/2020, sau khi ông M2 chết, các nguyên đơn tiến hành kê khai đăng ký thừa kế phần đất nêu trên theo tờ di chúc ngày 10/10/2006 thì ông Trương Văn Á ngăn cản không cho kê khai mà chỉ muốn dành riêng cho cá nhân ông.

Hiện nay trên thửa đất số 36, 43 và 50, bà Trương Thị Bé E có trồng khoảng 300 cây xoài, cây cóc. Trên thửa đất số 36, bà Trương Thị G (D) có xây dựng một căn nhà cấp 4 (mái tôn, vách tường, nền gạch men) diện tích khoảng $60m^2$ (chiều ngang khoảng 4m, dài khoảng 15m) nhưng đo đạc thực tế $154,2m^2$, hiện do bà G đang quản lý, sử dụng; bà Trương Thị N4 có xây dựng một căn nhà cấp 4 (mái tôn, vách tường, nền gạch men) diện tích khoảng $60m^2$ (chiều ngang khoảng 4m, dài khoảng 15m), nhưng đo đạc thực tế là $238,7m^2$, hiện do bà H1 bà N4 quản lý, sử dụng.

Nay các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế đối với 03 thửa đất trên theo tờ di chúc ngày 10/10/2006 của cha các nguyên đơn (ông M2) đã lập.

Về vị trí đất yêu cầu chia thừa kế như trong sơ đồ tham khảo 1 mà nguyên đơn vẽ tay gửi Tòa án như sau:

- Bà Trương Thị N4 (Bé N) yêu cầu được chia diện tích $1.000m^2$ (ngang khoảng 8m dài khoảng 125m) thuộc một phần thửa 36, 43 cùng tờ bản đồ số 18 (trên đất có căn nhà cấp 4 do bà xây dựng).

- Bà Trương Thị G (D) yêu cầu được chia diện tích $1.000m^2$ (ngang khoảng 8m dài khoảng 125m), thuộc một phần thửa 36, 43, cùng tờ bản đồ số 18, (trên đất căn nhà cấp 4 do bà xây dựng).

- Giáp với nhà bà G là diện tích đất của bà T2 cũng tương tự như bà N4, bà G.

- Bà Bé E tự nguyện bù diện tích đất của bà được hưởng cho ông Á để ông Á đủ $1.000m^2$ (do ông Á được chia theo pháp luật thì chưa đủ $1.000m^2$) thuộc một phần thửa 50, 43, cùng tờ bản đồ số 18 (giáp đất ông Võ Văn K).

- Bà Trương Thị H yêu cầu được chia diện tích $1.000m^2$ (ngang khoảng 8m dài khoảng 125m), thuộc một phần thửa 50, 43 cùng tờ bản đồ số 18 (giáp đất ông Á), yêu cầu được sử dụng cây trồng trên đất.

- Bà Trương Thị N yêu cầu được chia diện tích $1.000m^2$ (ngang khoảng 8m dài khoảng 125m), thuộc một phần thửa 50, 43 cùng tờ bản đồ số 18 (giáp phần đất bà H).

- Diện tích đất còn lại sau khi chia thì bà Trương Thị Bé E được hưởng (sau khi trừ phần chia thêm cho ông Á), thuộc một phần thửa 36, 43, 50, cùng tờ bản đồ số 18. Ngoài ra, giáp phần nhà bà N4 có một khoảng đất trống ngang khoảng 1,1m, giáp đất ông Nguyễn Văn K1, bà Bé E yêu cầu được sử dụng để làm lối đi vào phần đất của bà được chia.

Về cây trồng trên đất gồm xoài, cóc, cây tre, tầm vông...: Các nguyên đơn yêu cầu cây trồng trên đất của ai được chia thì người đó được hưởng, không yêu cầu trả giá trị cây.

Trên các thửa đất có một số ngôi mộ của ông bà trong gia đình, các nguyên đơn thống nhất không trừ diện tích đất khu mộ rồi mới chia thừa kế, nếu chia đất cho ai mà trên đất có mộ thì người được chia cũng đồng ý nhận.

Bà Bé E trình bày, sau này phần đất của ai được chia có mộ mà không đồng ý để mộ trên đất thì bà Bé E cũng thống nhất cho di dời các ngôi mộ về phần đất của bà được chia.

Tại đơn phản tố, quá trình giải quyết và tại phiên tòa, bị đơn ông Trương Văn Á trình bày:

Ông Á thống nhất trình bày của các nguyên đơn về: mối quan hệ gia đình, hàng thừa kế của ông M2, và di sản do ông M2 để lại, gồm: các thửa đất 36, 43, 50 (tại ấp T, xã T). Riêng ngôi nhà gỗ ba gian và phần đất thổ (nền nhà) ở số A, Tổ E, ấp T thì lúc cha mẹ còn sống đã cho ông đứng tên quyền sử dụng đất. Hiện nay, ông Á đang giữ 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 36, 43 và 50 do Hộ ông Trương Văn M2 đứng tên (bản chính).

Phần đất tranh chấp hiện nay do ông và bà T2 quản lý, canh tác, tiền hoa lợi thu được cũng dùng vào việc giỗ chạp cho ông bà.

Ông Á không đồng ý yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn. Ông cho rằng: Tờ Di chúc của ông M2 là không hợp pháp vì tờ di chúc này để sai tên ông M2 (Nguyễn Văn M3 thay vì Trương Văn M2), ông là con trai trong nhà không được biết di chúc này, tờ di chúc được lập ngày 10/10/2006, nhưng đến ngày 01/11/2006 mới được Ủy ban nhân dân xã T chứng thực. Ông M2 có đơn phản tố yêu cầu: Tuyên vô hiệu di chúc ngày 10/10/2006 của ông M2, chia diện tích đất các thửa 36, 43, 50 theo pháp luật, ông Á yêu cầu được hưởng 1/7 kỷ phần. Về vị trí đất ông yêu cầu được chia là: Ngang giáp rạch nước (theo sơ đồ, hiện nay đã làm đường bê tông), chạy dài vô đủ diện tích theo quy định pháp luật chia cho ông. Tuy nhiên, ông thống nhất chừa 2m chiều ngang giáp đất bà M4, ông sẽ làm đường đan đi vô đất cho những người hưởng đất mặt hậu có đường đi vào.

Đối với các cây trồng trên đất như xoài, cóc,... do ông Á, bà Bé E và ông M2 trồng. Tuy nhiên, sau khi chia đất xong ông sẽ tự thương lượng với người được hưởng đất để trả giá trị cây trồng cho ông. Nếu không thương lượng được thì sẽ yêu cầu giải quyết bằng vụ án khác. Riêng các cây tre, tầm vông trên đất ai người đó hưởng, ông không yêu cầu trả giá trị.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Trương Thị T2 trình bày:

Bà T2 thống nhất trình bày của các nguyên đơn về: mối quan hệ gia đình, hàng thừa kế của ông M2, và di sản do ông M2 để lại, gồm: các thửa đất 36, 43, 50 (tại ấp T, xã T). Riêng ngôi nhà gỗ ba gian và phần đất thổ (nền nhà) ở số A, Tổ E, ấp T thì lúc cha mẹ còn sống đã cho ông Á.

Bà T2 không đồng ý yêu cầu chia thừa kế của các nguyên đơn. Bà T2 có yêu cầu độc lập: Tuyên vô hiệu di chúc ngày 10/10/2006 của ông M2, chia diện tích đất các thửa 36, 43, 50 theo pháp luật, bà T2 yêu cầu được hưởng 1/7 kỷ phần. Về lý do di chúc vô hiệu như ông Á trình bày. Tại phiên tòa, bà T2 đồng ý nhận thừa kế diện tích đất 1.000m² vị trí giáp đất bà G, yêu cầu chiều ngang đất phải bằng diện tích đất của bà N4.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Trương Văn M và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông M trình bày:

Ông M thống nhất lời trình bày của nguyên đơn. Ông đã nhận diện tích đất 1.200m² tại xã H nên ông từ chối nhận di sản thừa kế. Ông không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Quá trình giải quyết vụ án, ngày 30/7/2022, ông M chết. Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông M cũng thống nhất nội dung nguyên đơn trình bày, thống nhất trình bày của ông M trước đây, không có yêu cầu gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Đỗ Thị Kiều M1 (vợ của ông Á) trình bày: Bà thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của chồng là ông Á, không có yêu cầu gì trong vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Nguyễn Văn L, chị Nguyễn Thị V1, anh Nguyễn Thái N2, chị Nguyễn Thị T3, anh Nguyễn Quốc L1 trình bày:

Bà N4 là người trong hàng thừa kế nên có yêu cầu chia thừa kế. Ông L, chị V1, anh N2, chị T3 (đồng thời là đại diện theo pháp luật của cháu Minh A1), anh L1 chỉ đang sinh sống trong nhà bà N4 trên phần đất tranh chấp, không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, anh Trần Thanh P (con bà G) trình bày:

Anh đang sinh sống cùng bà G tại căn nhà của bà G trên đất tranh chấp. Anh không có yêu cầu tranh chấp gì trong vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, anh Trương Anh T4, chị Huỳnh Thị Thu T5, cháu Trương Hạo T6, anh Trương Anh T7, anh Trương Anh L2, không có văn bản ý kiến.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 35/2023/DS-ST ngày 28/4/2023, Tòa án nhân dân thành phố C, tuyên xử: *(Có đính chính phần án phí theo Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 13/2023/QĐ-SCBSBA ngày 16/5/2023 của Tòa án nhân dân thành phố C).*

“1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị Bé E, bà Trương Thị H, bà Trương Thị N, bà Trương Thị N4 (Bé N4), bà Trương Thị G (D) về việc chia di sản thừa kế tại các thửa đất 36, 43, 50, tờ bản đồ địa chính số 18, đất tọa lạc tại xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

2/ Chấp nhận một phần yêu cầu bị đơn ông Trương Văn Á về việc chia di sản thừa kế theo pháp luật.

3/ Chấp nhận yêu cầu của Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị T2 về việc được chia diện tích đất 1.000m².

4/ Các đương sự được hưởng diện tích đất cụ thể như sau:

4.1/ Bà Trương Thị N4 được hưởng diện tích đất 1.000m² trong phạm vi các mốc 12-13-14-15-17-18 trở về mốc 12, thuộc một phần thửa 36, một phần thửa 43, tờ bản đồ số 18, đất tọa lạc tại xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

4.2/ Bà Trương Thị G được hưởng diện tích đất 1.000m² trong phạm vi các mốc 11-12-18-17-16-19-20 trở về mốc 11 thuộc một phần thửa 36, một phần thửa 43, tờ bản đồ số 18, đất tọa lạc tại xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

4.3/ Bà Trương Thị T2 được hưởng diện tích đất 1.000m² trong phạm vi các mốc 10-11-20-19-21-22 trở về mốc 10 thuộc một phần thửa 36, một phần thửa 43, tờ bản đồ số 18, đất tọa lạc tại xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

4.4/ Ông Trương Văn Á được hưởng diện tích đất 1.000m² trong phạm vi các mốc D-23-33-32-34-7-6 trở về mốc D thuộc một phần thửa 50, một phần thửa 43 tờ bản đồ số 18, đất tọa lạc tại xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

4.5/ Bà Trương Thị H được hưởng diện tích đất 1.000m² trong phạm vi các mốc 23-24-30-29-28-31-32-33-23 thuộc một phần thửa 50, một phần thửa 43, tờ bản đồ số 18, đất tọa lạc tại xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

4.6/ Bà Trương Thị N được hưởng diện tích đất 1.000m² trong phạm vi các mốc 24-25-26-27-29-30-24 thuộc một phần thửa 50, một phần thửa 43, tờ bản đồ số 18, đất tọa lạc tại xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

4.7/ Bà Trương Thị Bé E được hưởng diện tích đất là 3.243,4m² trong phạm vi các mốc 25-C-5-4-3-B-10-22-21-19-16-15-14-13-A-9-8-34-32-31-28-29-27-26-25 thuộc một phần thửa 36, một phần thửa 50, một phần thửa 43, tờ bản đồ số 18, đất tọa lạc tại xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 07/7/2021 và sơ đồ đo đạc ngày 07/7/2021, sơ đồ ghi chú bổ sung ngày 26/4/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C.

Các đương sự nêu trên được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật và phải chịu các khoản phí, lệ phí (nếu có).

5/ Về án phí: Ông Trương Văn Á, bà Trương Thị T2, bà Trương Thị G phải chịu mỗi người là 3.750.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ tiền tạm ứng phí bà G đã nộp số tiền 2.500.000 đồng theo biên lai thu số 0015544 ngày 08/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, bà G còn phải nộp tiếp số tiền 1.250.000 đồng. Khấu trừ tiền tạm ứng án phí ông Á, bà T2 đã nộp số tiền 2.429.000 đồng theo biên lai thu số 0011805 ngày 24/11/2022 và 0011804 ngày 24/11/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố C, ông Á và bà T2 mỗi người còn phải nộp tiếp số tiền 1.321.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Trương Thị Bé E, bà Trương Thị N, bà Trương Thị N4, bà Trương Thị H được miễn toàn bộ tiền án phí sơ thẩm. Do bà Bé E, bà N, bà N4, bà H được miễn nộp tiền tạm ứng án phí nên không xử lý đối với tiền tạm ứng án phí.

6/ Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tổng cộng là 12.735.000 đồng do bà Trương Thị Bé E tạm ứng: Ông Trương Văn Á, bà Trương Thị T2 mỗi người phải trả lại cho bà Trương Thị Bé E số tiền 1.820.000 đồng. Đối với số tiền còn lại do bà Bé E không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo, thời hạn yêu cầu thi hành án theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12/5/2023 bị đơn ông Trương Văn Á, có đơn kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm bác toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, tuyên bố di chúc ngày 10/10/2006 vô hiệu toàn phần, yêu cầu chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Á giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Á trình bày:

Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Căn cứ Điều 635 Bộ luật dân sự: Di chúc là văn bản ghi nhận ý chí của người lập. Tuy nhiên, di chúc của cụ M2 lập không đúng trình tự: Lập ngày 10/10/2006 nhưng đến ngày 01/11/2006 mới chứng thực, không đảm bảo ý chí, không bảo đảm sức khỏe, có mẫu sẵn, chỉ điền thông tin, không giáp lai. Tóm lại, di chúc có khuất tất. Các anh chị em trong gia đình không tự giải quyết, yêu cầu Tòa án giải quyết, Tòa án tuyên di chúc vô hiệu một phần là chưa đủ căn cứ.

Ngoài ra, con ông Á có 01 con bị bại não, chưa làm rõ ai là người giám hộ.

Do đó, Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông Á.

Người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn, anh Dương Minh T trình bày:

Nguyên đơn thống nhất theo bản án sơ thẩm. Phía bị đơn không có chứng cứ chứng minh di chúc của ông M2 là không hợp pháp. Vì khi ông M2 lập di chúc, có tổ chức họp gia đình, lúc ông M2 có đủ sức khỏe, minh mẫn, có Bản giám định sức khỏe của Hội đồng giám định y khoa tỉnh Đồng Tháp. Di chúc thể hiện ý chí của ông M2. Thực tế, ông Á có giữ 01 bản di chúc nhưng ông Á giấu. Mặt khác, theo các nguyên đơn, trước đây, cha mẹ có cho ông Á phần đất ở T, nhưng ông đã bán. Phần đất đang tranh chấp, bản thân ông Á hưởng huê lợi rất nhiều, bà B1 Em tự nguyện cắt cho thêm ông Á phần đất cho đủ diện tích 1.000m² (vì phần ông Á được chia theo pháp luật không đủ 1.000m²). Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Á.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị T2 trình bày:

Phía nguyên đơn trình bày không đúng. Phần đất ở T là của riêng ông Á, không phải của cha mẹ cho.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị Kiều M1 trình bày:

Phía nguyên đơn trình bày không đúng.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm, thư ký phiên tòa cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Xét di chúc của ông M2 là hợp pháp do khi lập di chúc, ông M2 có khám sức khỏe, kết luận là tinh thần minh mẫn. Di chúc được chứng thực đúng quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận chia cho ông Á một phần di sản là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật. Ông Á kháng cáo không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Trương Văn Á, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (kể thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông M) được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt, những người liên quan còn lại (những người trong hộ bà N4, anh P, con bà G) có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Tòa án sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là: “Tranh chấp về dân sự chia thừa kế”, là không sai. Tuy nhiên, cần điều chỉnh tên quan hệ pháp luật tranh chấp cho đúng quy định tại Khoản 5 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự là: “Tranh chấp dân sự về thừa kế tài sản”.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn, ông Trương Văn Á, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm: Bác toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, tuyên bố di chúc ngày 10/10/2006 vô hiệu toàn phần, yêu cầu chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Về di sản thừa kế: Các đương sự thống nhất di sản thừa kế là quyền sử dụng đất các thửa:

- Thửa 36, tờ bản đồ 18, diện tích 3.837,5m², đất trồng lúa;
- Thửa 43, tờ bản đồ 18, diện tích 2.937,4m², đất trồng cây lâu năm;
- Thửa 50, tờ bản đồ 18, diện tích 2.293,7m², đất trồng lúa.

(Các thửa đất tọa lạc ấp T, xã T, thành phố C; 03 Giấy chứng nhận QSD đất của 03 thửa do UBND thành phố C cấp cho Hộ ông Trương Văn M2 ngày 25/01/2008).

Các thửa nằm liền kề nhau có tổng diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 9.068,7m², đo đạc thực tế 9.243,4m².

[2.2] Các đương sự thống nhất cha là ông M2 (tự là T) chết 09/8/2020. Ông M2 có hai người vợ là bà Lê Thị Ngọc G1 (chết năm 1948) và bà Nguyễn Thị B (chết ngày 09/3/2020). Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện nguồn gốc đất là của cụ Trương Văn T8 (cha ông M) cho năm 1951. Bà G1 chết năm 1948 (khi chưa được cho đất). Do đó, di sản trên được xác định là tài sản chung của vợ chồng ông M2 và bà B.

[2.3] Quyền sử dụng đất được cấp cho Hộ ông Trương Văn M2. Căn cứ Công văn số 07/CAX ngày 28/3/2022 của Công an xã T cung cấp cho Tòa án (bút lục 181-182 trong hồ sơ vụ án): Hộ ông M2 vào năm 1998 gồm có: Ông M2 (Chủ hộ), bà Nguyễn Thị B (vợ ông M2), các con là: Bà Bé E, ông Á, bà T2, bà G. Từ năm 1998 đến nay, Hộ ông M2 gồm có: Ông M2, bà B, bà G, bà Bé E, ông Á, bà T2, vợ ông Á là bà M1, cháu là T4, T7, L2 (con ông Á), Huỳnh Thị Thu T5 (cháu dâu), Trương Hạo T6 (cháu nội của ông Á). Ngoài ra còn có bà Đỗ Thị Bé H2 (từ Chợ M, An Giang, nhập hộ khẩu ngày 06/9/2007), chết ngày 19/5/2008).

[2.4] Theo trình bày của ông Á, bà Bé H2 là chị vợ (chị ruột của bà M1), nhập hộ khẩu mục đích để mua bảo hiểm, không liên quan gì đến phần đất. Phần đất tranh chấp là tài sản của cha mẹ để lại, những người trong Hộ của ông không có công sức đóng góp hay liên quan gì. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thông báo cho những người có tên trong Hộ, nhưng không ai tranh chấp đối với diện tích đất trên.

[2.5] Các đương sự xác định trên phần đất có các ngôi mộ của ông bà, người thân trong gia đình nằm rải rác, nên khi chia thừa kế, thống nhất không trừ diện tích khu mộ rồi mới tính chia. Nếu chia đất cho ai mà trên đất có mộ thì cũng thống nhất nhận, không ngăn cản người khác viếng mộ. Đối với bà Bé E trình bày, nếu trường hợp anh chị em không đồng ý để mộ trên đất được chia thì bà Bé E đồng ý cho di dời các ngôi mộ qua phần đất mà bà Bé E được hưởng thừa kế.

[2.6] Các nguyên đơn yêu cầu được chia di sản thừa kế theo di chúc do ông Trương Văn M2 lập. Ông Á và bà T2 cho rằng di chúc không có hiệu lực pháp luật, vô hiệu nên ông Á yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất theo pháp luật. Ông được hưởng 1/7 kỷ phần. Bà T2 yêu cầu được chia diện tích đất 1.000m².

[2.7] Xét tính hợp pháp của di chúc:

[2.7.1] Về hình thức: Căn cứ tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp (bút lục 20-23 trong hồ sơ vụ án): Di chúc (Phân chia tài sản thừa kế) của cụ Trương Văn M2 (tự là T) lập ngày 10/10/2006, được UBND xã T, thị xã C (nay

là thành phố C) chứng thực ngày 01/11/2006. Di chúc được đánh máy và in, không bị tẩy xóa, sửa chữa.

[2.7.2] Về nội dung: Di chúc chỉ định thừa kế là khu đất vườn trồng cây ăn trái, diện tích $9.068,7m^2$ tọa lạc ấp T, xã T, thị xã C (nay là thành phố C); chỉ định người thừa kế là 06 người con, gồm (Trương Thị H, Trương Thị N, Trương Thị G (D), Trương Thị T2, Trương Thị Bé N4, Trương Thị Bé E); truất quyền thừa kế của con là Trương Văn M; chỉ định người quản lý di sản thờ cúng là ông Trương Văn Á. Tài sản được phân định của từng người theo nội dung di chúc, cụ thể: Trương Thị H, Trương Thị N, Trương Thị G (D), Trương Thị T2, Trương Thị N4 (N4), mỗi người được hưởng diện tích $1.000m^2$, Trương Thị Bé E được hưởng diện tích $4.068,7m^2$.

[2.7.3] Việc lập di chúc là do ý chí tự nguyện của ông M2, định đoạt tài sản của ông (sau khi chết). Trước khi lập di chúc, ông M2 tiến hành giám định sức khỏe và được Hội đồng giám định y khoa tỉnh Đồng Tháp kết luận: Tinh thần minh mẫn, sáng suốt- tư duy liên quan (có kèm bản giám định sức khỏe 25/7/2006).

[2.7.4] Trong quá trình chứng thực di chúc, có sai sót trong việc ghi họ của ông M2 (ghi họ Nguyễn thay vì họ Trương), không đóng dấu giáp lai, tuy nhiên, xét thấy đây là sai sót nhỏ, lỗi của người thực hiện thủ tục hành chính, không ảnh hưởng đến nội dung của di chúc, không làm thay đổi ý chí của người lập di chúc.

[2.7.5] Do đó, xét thấy, về nội dung và hình thức của di chúc ngày 10/10/2006 do ông M2 lập phù hợp với các quy định tại Điều 646, Điều 647, Điều 648, Điều 649, Điều 652, Điều 657, Điều 667 Bộ luật dân sự năm 2005.

[2.7.6] Tuy nhiên, như Hội đồng xét xử đã phân tích như trên, phần đất là tài sản chung của vợ chồng ông M2, cụ B, nhưng trong di chúc chỉ có chữ ký của ông M2, không thể hiện ý chí của bà B. Do đó, di chúc chỉ có hiệu lực đối với phần tài sản của ông M2 tức là $\frac{1}{2}$ diện tích đất là $4.621,7m^2$ ($9.243,4m^2/2 = 4.621,7m^2$). Phần $\frac{1}{2}$ diện tích đất còn lại của bà B không có di chúc nên di sản của bà B sẽ được chia theo pháp luật.

[2.8] Xét hàng thừa kế của bà Nguyễn Thị B: Bà B chết ngày 09/3/2020, chết trước ông M2. Như vậy, hàng thừa kế thứ nhất của bà B gồm: Ông M2 (là chồng) và 6 người con là: Nở, G, Năm, E, Á, T2. Bà H, ông M là con riêng của ông M2 (với bà G1). Tuy nhiên, khi bà G1 chết thì bà H, ông M tuổi còn nhỏ, nên khi ông M2 lập gia đình với bà B thì ông M2, bà B nuôi dưỡng ông M, bà H từ nhỏ đến lớn, có quan hệ chăm sóc lẫn nhau, nên ông M, bà H cũng được thừa kế theo pháp luật (căn cứ Điều 654 Bộ luật Dân sự năm 2015). Tuy nhiên, ông M có lời khai từ chối nhận di sản thừa kế của cha mẹ để lại. Do đó, di sản của bà B được chia thành 8 phần theo quy định pháp luật. Phần đất diện tích $4.621,7m^2$: 8 phần = $577,7m^2$ /phần.

[2.9] Phần diện tích $577,7m^2$ mà ông M2 nhận thừa kế từ di sản của bà B được cộng vào di sản của ông M2 để thực hiện chia theo di chúc mà ông M2 đã lập vào năm 2006. Do đó di sản của ông M2 là $5.199,4m^2$ ($4.621,7m^2 + 577,7m^2$).

[2.10] Theo di chúc của ông M2 thể hiện: Chia đều cho các con gồm H, N, D, N4, T2 mỗi người 1000m². Tại phiên tòa, các nguyên đơn và bà T2 thống nhất mỗi người nhận di sản thừa kế diện tích đất là 1.000m².

[2.11] Đối với ông Á theo quy định của pháp luật thì ông chỉ được nhận di sản thừa kế của bà B diện tích đất 577,7m². Tuy nhiên, bà Bé E tự nguyện chia thêm cho ông Á diện tích 422,3m² (từ phần di sản bà Bé E hưởng) để cho ông Á đủ 1.000m². Xét thấy, sự tự nguyện của bà Bé E là phù hợp pháp luật và có lợi cho ông Á nên Hội đồng xét xử sơ thẩm đã chấp nhận. Sau khi chia 06 phần như trên, bà Bé E còn được hưởng diện tích 3.243,4m².

[2.12] Về cây trồng trên đất: Các nguyên đơn thống nhất trên đất có các cây xoài, cóc, tre, tầm vông....do ông M2, ông Á, bà Bé E trồng. Khi chia đất, nếu trên phần đất được chia của mỗi người có cây trồng gì thì người đó được nhận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông Á cho rằng có một số cây do ông trồng, tuy nhiên ông không yêu cầu trả giá trị cây trong vụ án này, ông sẽ tự thương lượng với các chị em, nếu có tranh chấp sẽ yêu cầu thành vụ án khác. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.13] Về vị trí đất được chia: Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho Hộ ông M2 có đất trồng lúa nước và đất cây lâu năm, tuy nhiên, các thửa liền kề nối thành một khu đất (01 miếng vườn) có cây trồng, có nhà ở, có mộ,... Các đương sự thống nhất nếu chia vị trí loại đất gì thì nhận loại đất đó, không tranh chấp. Tuy nhiên, các nguyên đơn yêu cầu được chia theo vị trí như sơ đồ tham khảo gửi Tòa án, tức là theo hiện trạng thực tế nhà bà N4, bà G ở đâu sẽ được nhận phần đất tại vị trí có nhà, chiều ngang khoảng 8m, chiều dài tương ứng để đủ 1.000m², phần đất của bà T2 sẽ giáp với phần đất của bà G (bà T2 thống nhất vị trí giáp phần đất bà G). Chiều ngang sau của phần đất đất (mặt hậu) vị trí lần lượt từ giáp ranh đất ông K là phần đất của ông Á, đến bà H, bà N cũng chiều ngang là 8m, phần diện tích còn lại là của bà Bé E. Riêng bà Bé E trình bày, giáp nhà bà N4 và phần đất của ông Nguyễn Văn K1 là đất trồng, bà xin được nhận phần đất này để sau này làm lối đi vào phần đất của bà. Hội đồng xét xử xét thấy, phần đất này hiện trạng trũng thấp, chiều ngang hẹp (phía ngoài giáp đường là 1,1m, nhưng phía sau chỉ có 0,95m), bà N4 cất nhà kế khoảng đất trồng này cũng không có sử dụng, nên yêu cầu của bà B1 Em xin được sử dụng diện tích này làm lối đi là phù hợp.

[2.14] Xét yêu cầu của ông Á: Thống nhất chia đất theo thứ tự ngang trước là bà N4, G, T2, còn ông được nhận phần đất vị trí thửa 50, ngang giáp rạch nước (theo sơ đồ, thực tế hiện nay Nhà nước đã làm đường bê tông), chừa lại chiều ngang 2m giáp với đất bà M4, ông sẽ tự bỏ tiền ra làm đường đi vào trong, bà Bé E sẽ tự phân chia với bà H, bà N. Hội đồng xét xử xét thấy: Yêu cầu của ông Á không có cơ sở để chấp nhận, vì không đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của bà H, bà N, bà Bé E là được sử dụng đất có mặt tiền và có đường đi để thuận tiện cho việc đi lại. Mặt khác, việc ông Á yêu cầu chừa đất để ông làm lối đi cho cho bà Bé E, bà H, bà N sẽ làm ảnh hưởng diện tích sử dụng đất còn lại của bà Bé E, bà H, bà N (diện tích ít lại).

[2.15] Xét yêu cầu của bà T2: Yêu cầu được chia chiều ngang đất bằng phần đất của bà N4. Hội đồng xét xử xét thấy, hiện nay thực tế diện tích đất bà N4 đang sử dụng là 8,02m; Nếu lấy chiều ngang đất là 8,02m chia cho bà N4, bà G, bà T2, ông Á, bà H, bà N thì cũng phù hợp với hiện trạng thực tế của phần đất, đảm bảo các đương sự có sự thuận lợi trong việc sử dụng đất, nên chấp nhận.

[2.16] Xét lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Á, chấp nhận kháng cáo của ông Á là không có căn cứ để chấp nhận, như Hội đồng xét xử đã phân tích trên. Ngoài ra, đối với con ông Á tên Trương Anh L2, bị bại não, chỉ là người trong Hộ ông Á, không có đóng góp gì trong khối tài sản thừa kế, không phải là người được hưởng thừa kế theo Di chúc của ông M2. Mặt khác, Tòa án cấp sơ thẩm có thông báo cho đương sự làm thủ tục tuyên bố cháu L2 mất năng lực hành vi dân sự nhưng các đương sự không thực hiện. Hơn nữa, người giám hộ đương nhiên của cháu L2, là cha và mẹ ruột (ông Trương Văn Á và bà Đỗ Thị Kiều M1) nhưng ông Á, bà M1 không có ý kiến gì đối với trường hợp cháu L2. Xét thấy, tình tiết này, nhưng không ảnh hưởng đến đường lối giải quyết vụ án, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[2.17] Việc ông Á cho rằng di chúc vô hiệu toàn phần vì ông là con trai trong nhà nhưng không được biết di chúc này, ngoài ra, ông là con trai trong nhà nhưng di chúc không chia cho ông tài sản nhiều hơn. Xét, trình bày của ông Á là không có căn cứ. Bởi vì, di chúc thể hiện ý chí của người để lại tài sản, chỉ có hiệu lực khi người để lại di sản chết. Việc làm di chúc, quản lý di chúc, pháp luật không quy định phải cho người trong hàng thừa kế biết. Mặt khác, ông Á đã được ông M2 chỉ định là người quản lý di sản, thờ cúng, đã được hưởng di sản của cha, mẹ để lại. Do đó, trình bày của ông Á không có cơ sở chấp nhận.

[2.18] Từ những căn cứ, phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy: Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố C xét xử thấu tình, đạt lý, có căn cứ, theo đúng quy định của pháp luật, được sự thống nhất đồng thuận của các chị, em trong gia đình, phù hợp ý chí của người để lại di chúc. Ông Á kháng cáo nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh kháng cáo là có căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Á, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, cần điều chỉnh cách tuyên án cho phù hợp, khoa học. Các đương sự xác định: Hiện nay, đất và cây trồng do ông Á, bà T2 quản lý. Do đó, để thuận tiện cho việc thi hành án sau này, cần buộc ông Á, bà T2 giao lại cho các đương sự phần đất được hưởng theo bản án đã tuyên.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo nên ông Á phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp là phù hợp, có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Các phần khác của quyết định bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 148, Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn ông Trương Văn Á.

- Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 35/2023/DS-ST ngày 28/4/2023 của Tòa án nhân dân thành phố C.

Căn cứ vào Khoản 5 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a, c Khoản 1 Điều 39; Khoản 2 Điều 147; Điều 157; Điều 165; khoản 2 Điều 227; Khoản 1, Khoản 3 Điều 228; Điều 235; Điều 271; Điều 273, Khoản 2 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 646, Điều 647, Điều 648, Điều 649, Điều 652, Điều 657, Điều 667 của Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ vào Điều 649; Điều 650, Điều 651, Điều 654 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điểm đ Khoản 1 Điều 12, Khoản 7 Điều 27, Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị Bé E, bà Trương Thị H, bà Trương Thị N, bà Trương Thị N4 (Bé N4), bà Trương Thị G (D) về việc chia di sản thừa kế tại các thửa đất 36, 43, 50, tờ bản đồ địa chính số 18, đất tọa lạc tại xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Trương Văn Á về việc chia di sản thừa kế theo pháp luật các thửa đất 36, 43, 50, tờ bản đồ địa chính số 18, đất tọa lạc tại xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị T2 về việc được chia thừa kế theo pháp luật các thửa đất 36, 43, 50, tờ bản đồ địa chính số 18, đất tọa lạc tại xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

(Giấy chứng nhận QSD đất do UBND thành phố C cấp cho Hộ ông Trương Văn M2 ngày 25/01/2008.)

4. Công nhận sự tự nguyện của nguyên đơn bà Trương Thị Bé E về việc chia cho ông Trương Văn Á diện tích đất 422,3m² trong phần thừa kế của bà E.

5. Các đương sự được chia thừa kế (hưởng) diện tích đất cụ thể như sau:

5.1. Bà Trương Thị N4 được hưởng diện tích đất 1.000m² trong phạm vi các mốc 12-13-14-15-17-18 trở về mốc 12, thuộc một phần thửa 36, một phần thửa 43, tờ bản đồ số 18, đất tọa lạc tại xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

5.2. Bà Trương Thị G được hưởng diện tích đất 1.000m² trong phạm vi các mốc 11-12-18-17-16-19-20 trở về mốc 11 thuộc một phần thửa 36, một phần thửa 43, tờ bản đồ số 18, đất tọa lạc tại xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

5.3. Bà Trương Thị T2 được hưởng diện tích đất 1.000m² trong phạm vi các mốc 10-11-20-19-21-22 trở về mốc 10 thuộc một phần thửa 36, một phần thửa 43, tờ bản đồ số 18, đất tọa lạc tại xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

5.4. Ông Trương Văn Á được hưởng diện tích đất 1.000m² trong phạm vi các mốc D-23-33-32-34-7-6 trở về mốc D thuộc một phần thửa 50, một phần thửa 43 tờ bản đồ số 18, đất tọa lạc tại xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

5.5. Bà Trương Thị H được hưởng diện tích đất 1.000m² trong phạm vi các mốc 23-24-30-29-28-31-32-33 trở về mốc 23 thuộc một phần thửa 50, một phần thửa 43, tờ bản đồ số 18, đất tọa lạc tại xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

5.6. Bà Trương Thị N được hưởng diện tích đất 1.000m² trong phạm vi các mốc 24-25-26-27-29-30 trở về mốc 24 thuộc một phần thửa 50, một phần thửa 43, tờ bản đồ số 18, đất tọa lạc tại xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

5.7. Bà Trương Thị Bé E được hưởng diện tích đất là 3.243,4m² trong phạm vi các mốc 25-C-5-4-3-B-10-22-21-19-16-17-15-14-13-A-9-8-34-32-31-28-29-27-26 trở về mốc 25 thuộc một phần thửa 36, một phần thửa 50, một phần thửa 43, tờ bản đồ số 18, đất tọa lạc tại xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

(Bản chính 03 Giấy chứng nhận QSD đất thửa 36, 43, 50 do UBND thành phố C cấp cho Hộ ông Trương Văn M2 ngày 25/01/2008, hiện ông Trương Văn Á đang quản lý).

6. Buộc ông Trương Văn Á và bà Trương Thị T2 giao quyền sử dụng đất theo từng vị trí các nguyên đơn được hưởng theo Sơ đồ đo đạc.

7. Ông Á, bà T2 tự di dời tài sản cá nhân trên đất (nếu có) giao đất được chia cho các nguyên đơn.

(Kèm theo: Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 07/7/2021; Sơ đồ đo đạc ngày 07/7/2021; Sơ đồ ghi chú bổ sung ngày 28/4/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C (theo Công văn 259/TA ngày 26/4/2023 của Tòa án nhân dân thành phố C.)

8. Các đương sự nêu trên được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật và phải chịu các khoản phí, lệ phí (nếu có).

9. Về án phí dân sự sơ thẩm:

9.1. Miễn toàn bộ tiền án phí sơ thẩm đối với bà Trương Thị Bé E, bà Trương Thị N, bà Trương Thị N4, bà Trương Thị H.

9.2. Ông Trương Văn Á, bà Trương Thị T2, bà Trương Thị G mỗi người phải chịu 3.750.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Sau khi khấu trừ tiền tạm ứng án phí ông Á, bà T2 đã nộp số tiền 2.429.000 đồng theo biên lai thu số 0011805 ngày 24/11/2022 và 0011804 ngày 24/11/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự

thành phố C, ông Á và bà T2 mỗi người còn phải nộp tiếp số tiền 1.321.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Sau khi khấu trừ tiền tạm ứng phí bà G đã nộp số tiền 2.500.000 đồng theo biên lai thu số 0015544 ngày 08/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, bà G còn phải nộp tiếp số tiền 1.250.000 đồng.

10. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trương Văn Á phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông Á nộp 300.000 đồng ngày 17/5/2023 theo biên lai số 0012313 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C được khấu trừ vào án phí phúc thẩm phải nộp. (Ông Á đã nộp xong án phí dân sự phúc thẩm.)

11. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tổng cộng là 12.735.000 đồng do bà Trương Thị Bé E tạm ứng: Ông Trương Văn Á, bà Trương Thị T2 mỗi người phải trả lại cho bà Trương Thị Bé E số tiền 1.820.000 đồng.

12. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) mà người phải thi hành án chưa thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

13. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự;
- Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh;
- Tòa án ND Tp.C;
- Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố C;
- Phòng KTNV-TAND Tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Kiều Kim Xuân